

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 682/QĐ-KT1

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung bảng giá dịch vụ
các hoạt động dịch vụ Khoa học & Công nghệ

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Căn cứ Quyết định số 683/QĐ-TĐC ngày 22/4/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ Nghị định số: 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ đề xuất của Trưởng phòng Nghiệp vụ 1,2,3 và 4;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiên cứu & Phát triển.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục 1,2,3 và 4 của Bảng giá dịch vụ cho các hoạt động dịch vụ Khoa học Công nghệ tại các đơn vị trong Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 đã ban hành theo Quyết định số 339/QĐ-KT1 ngày 16/9/2016, quyết định số 517/QĐ-KT1 ngày 18/4/2019 và quyết định số 85/QĐ-KT1 ngày 15/01/2021 (Chi tiết nội dung bổ sung tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Các Trưởng phòng phổ biến quyết định này tới tất cả nhân viên trong phòng để thực hiện.

Điều 3. Trưởng Phòng Nghiên cứu & Phát triển, Trưởng phòng Nghiệp vụ 1, nghiệp vụ 2, nghiệp vụ 3, nghiệp vụ 4, Trưởng phòng Hành chính Tổ chức và các Phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu NCPT, VT.

GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thu

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

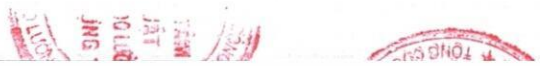
STT	Phân nhóm Sản phẩm	THAM CHIẾU/ CHUẨN MỰC	PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ		Cỡ/ định mức	Đơn vị	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	Xăng dầu và các sản phẩm	QCVN 1:2015/BKHCN và Sửa đổi 1:2017 QCVN 1:2015/BKHCN Xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học QCVN 01:2022/BKHCN Xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học	7	Theo lô hàng	01 lô hàng với địa điểm lấy mẫu < 200km	VNĐ/ lô hàng	15,000,000	Đã gồm chi phí đi lại, lưu trú, thử nghiệm (*), VAT
2		QCVN 8:2019/BKHCN Khí dầu mỏ hóa lỏng	7	Theo lô hàng	01 lô hàng với địa điểm lấy mẫu < 200km	VNĐ/ lô hàng	9,000,000	đã gồm chi phí đi lại, lưu trú, thử nghiệm, VAT.
3		QCVN 14 và Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong	7	Theo lô hàng	A: không quá 5 loại hàng	VNĐ/ lô hàng	5,000,000	- Chưa bao gồm chi phí đi lại, lưu trú - Đã bao gồm VAT.
					B: lớn hơn 5 loại hàng + thêm 500,000 đ/ loại	VNĐ/ lô hàng	5.000.000 + (B x 500.000)	
	Phí thử nghiệm				VNĐ/ mẫu	2.500.000		
4	Mũ bảo hiểm	QCVN 2:2021/BKHCN về Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy	7	Theo lô hàng	A: 1 đến 5 loại MBH (model)	VNĐ/ lô hàng	3,000,000	- Chưa bao gồm chi phí đi lại, lưu trú, thử nghiệm - Đã bao gồm VAT.
					B: 6 đến 11 loại MBH	VNĐ/ lô hàng	3,500,000	
					C: lớn hơn 11 loại MBH	VNĐ/ lô hàng	4,000,000	

STT	Phân nhóm Sản phẩm	THAM CHIẾU/ CHUẨN MỰC	PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ		Cỡ/ định mức	Đơn vị	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
5	Đồ chơi trẻ em	QCVN 3:2019/BKHCN quy chuẩn về an toàn đồ chơi trẻ em	7	Theo lô hàng	A: 1 đến 10 loại ĐCTE	VNĐ/ lô hàng	2,000,000	- Chưa bao gồm chi phí đi lại, lưu trú, thử nghiệm. - Đã bao gồm VAT.
					B: 11 đến 30 loại ĐCTE	VNĐ/ lô hàng	2,500,000	
					C: lớn hơn 30 loại ĐCTE	VNĐ/ lô hàng	3,000,000	
6	Sản phẩm dệt may	QCVN 1:2017/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn hàm lượng Formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may	7	Theo lô hàng	A: 1 đến 10 loại	VNĐ/ lô hàng	2,500,000	- Chưa bao gồm chi phí đi lại, lưu trú, thử nghiệm. - Đã bao gồm VAT.
					B: 11 đến 20 loại	VNĐ/ lô hàng	3,000,000	
					C: lớn hơn 20 loại	VNĐ/ lô hàng	3,500,000	
7	Sản phẩm điện điện tử	QCVN4 và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn thiết bị điện và điện tử	7	Theo lô hàng	A: ≤5 loại ĐĐGD	VNĐ/ lô hàng	2,000,000	- Chưa bao gồm chi phí đi lại, lưu trú, thử nghiệm. - Đã bao gồm VAT.
					B: 6 đến 10 loại ĐĐGD	VNĐ/ lô hàng	3,000,000	
					C: 11 đến 15 loại ĐĐGD	VNĐ/ lô hàng	4,000,000	
					D: lớn hơn 15 loại ĐĐGD	VNĐ/ lô hàng	5,000,000	
8		QCVN9 sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự	1	Mẫu điển hình	Theo số lượng mẫu	VNĐ/ mẫu	2,000,000	- Chưa bao gồm chi phí thử nghiệm, VAT.

STT	Phân nhóm Sản phẩm	THAM CHIẾU/ CHUẨN MỰC	PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ		Cỡ/ định mức	Đơn vị	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
9		QCVN 19:2019/BKHCN về Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED	1	Mẫu điển hình	Theo số lượng mẫu	VNĐ/ mẫu	2,000,000	- Chưa bao gồm chi phí thử nghiệm, VAT.
				Mẫu thừa nhận	Theo số lượng mẫu	VNĐ/ mẫu	1,000,000	
10		QCVN 7:2019/BKHCN Thép làm cốt bê tông	7	Theo lô hàng	A: ≤5 chủng loại thép	VNĐ/ lô hàng	2,000,000	- Chưa bao gồm chi phí đi lại, lưu trú, thử nghiệm. - Đã bao gồm VAT.
					B: 6 đến 10 chủng loại thép	VNĐ/ lô hàng	3,000,000	
					C: 11 đến 15 chủng loại thép	VNĐ/ lô hàng	4,000,000	
					D: lớn hơn 15 chủng loại thép	VNĐ/ lô hàng	5,000,000	
11	Thép và các sản phẩm về thép	QCVN20 và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép không gỉ	7	Theo lô hàng	A: ≤ 5 chủng loại thép	VNĐ/ lô hàng	2,000,000	
					B: 6 đến 10 chủng loại thép	VNĐ/ lô hàng	3,000,000	
					C: 11 đến 15 chủng loại thép	VNĐ/ lô hàng	4,000,000	
					D: lớn hơn 15 chủng loại thép	VNĐ/ lô hàng	5,000,000	
12		Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT- BCT- BKHCN	7	Theo lô hàng	A: ≤ 5 chủng loại	VNĐ/ lô hàng	2,000,000	
					B: 6 đến 10 chủng loại	VNĐ/ lô hàng	3,000,000	
					C: 11 đến 15 chủng loại	VNĐ/ lô hàng	4,000,000	
					D: lớn hơn 15 chủng loại	VNĐ/ lô hàng	5,000,000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên có thể thay đổi tùy theo đặc thù thực hiện công việc.
- (*) Khi quãng đường lớn hơn sẽ thỏa thuận bổ sung phụ phí đi lại.
- Trong các trường hợp cụ thể không áp dụng theo biểu phí này, các phòng phải báo cáo và được phê duyệt bởi lãnh đạo trung tâm.



số: /QĐ-KT1 ngày / /2023

CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ

1)	Chi phí đánh giá chứng nhận lần đầu/ Chứng nhận tái chứng nhận
	$P = A + B + (C \times M) + D + E + F + G + H$
	P : Chi phí đánh giá
	A: Chi phí tiếp nhận xem xét đơn đăng kí chứng nhận: 1,000,000, VNĐ
	B: Chi phí xây dựng quy định riêng: 3,000,000/VNĐ
	C: Số ngày công đánh giá hệ thống theo Quy mô Doanh nghiệp (<i>theo bảng 1</i>)
	M: Đơn giá ngày công
	- Đối với chuyên gia đánh giá chứng nhận: 3,000,000 VNĐ/ngày
	* Chi phí đánh giá đơn vị có nhiều cơ sở sản xuất (chi phí đánh giá 01 cơ sở tăng thêm =50% chi phí đánh giá cơ sở đầu tiên)
	D: Chi phí thuê xe đi lại, chi phí lưu trú theo giá thực tế tại thời điểm đánh giá
	E: Chi phí thử nghiệm mẫu theo thực tế số mẫu được lấy để thử nghiệm
	F: Chi phí cấp giấy chứng nhận: 1,000,000 VNĐ
	G: Chi phí quản lý giấy chứng nhận: 5,000,000 VNĐ (theo chu kì 03 năm hiệu lực của giấy chứng nhận)
	H: Chi phí khác (chi phí thử nghiệm lại mẫu, chi phí đánh giá lại....)
2)	Chi phí đánh giá chứng giám sát duy trì hiệu lực của Giấy chứng nhận
	Phí đánh giá giám sát = 50% Tổng chi phí đánh giá lần đầu
3)	Chi phí đánh giá mở rộng:
	Phí đánh giá mở rộng = 70% Tổng chi phí đánh giá lần đầu

CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM

1)	Chi phí đánh giá chứng nhận lần đầu/ Chứng nhận tái chứng nhận
	$P = A + B + (C \times M) + (D \times M) + E + F + G + H + I$
	P : Chi phí đánh giá
	A: Chi phí tiếp nhận xem xét đơn đăng kí chứng nhận: 1,000,000, VNĐ
	B: Chi phí xây dựng quy định riêng: 3,000,000/VNĐ
	C: Số ngày công đánh giá hệ thống theo Quy mô Doanh nghiệp (<i>theo bảng 1</i>) (ngày công đánh giá CNSP bằng 1/3 bảng ngày công đánh giá Hệ thống)
	D: Số ngày công đánh giá và lấy mẫu sản phẩm theo Số lượng sản phẩm đăng kí chứng nhận (<i>theo bảng 2</i>)
	M: Đơn giá ngày công với chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm: 3,000,000 VNĐ/ngày
	* Chi phí đánh giá đơn vị có nhiều cơ sở sản xuất (chi phí đánh giá 01 cơ sở tăng thêm =50% chi phí đánh giá cơ sở đầu tiên)
	E: Chi phí thuê xe đi lại, chi phí lưu trú theo giá thực tế tại thời điểm đánh giá
	F: Chi phí thử nghiệm mẫu theo thực tế số mẫu được lấy để thử nghiệm
	G: Chi phí cấp giấy chứng nhận: 1,000,000 VNĐ
	H: Chi phí quản lý giấy chứng nhận: 7,000,000 VNĐ (theo chu kì 03 năm hiệu lực của giấy chứng nhận)
	I: Chi phí khác (chi phí thử nghiệm lại mẫu, chi phí đánh giá lại....)
2)	Chi phí đánh giá chứng giám sát duy trì hiệu lực của Giấy chứng nhận
	Phí đánh giá giám sát = 50% Tổng chi phí đánh giá lần đầu
3)	Chi phí đánh giá mở rộng:
3.1	Sản phẩm mở rộng khác hoàn toàn với Sản phẩm đã cấp chứng nhận Phí chứng nhận thực hiện như phí đánh giá ban đầu
3.2	Sản phẩm mở rộng dựa trên Danh mục Sản phẩm đã cấp chứng nhận ban đầu (mở rộng thêm số lượng model)

	$P = [A + B + (C \times M) + E + F + G + H + I] \times 70\% + (D \times M)$
	- Chi phí đánh giá và lấy mẫu cho các sản phẩm đăng kí chứng nhận mở rộng theo thực tế danh mục đăng kí chứng nhận mở rộng .
	- Các chi phí khác đánh giá mở rộng = 70% Tổng các chi phí đánh giá lần đầu (Chi phí đăng kí, chi phí quy định riêng, chi phí cấp giấy Chứng nhận, Chi phí Quản lý giấy chứng nhận, chi phí khác....)

QC
 JNG
 / TH
 HAN
 / LUN
 NBO

**Bảng 1: BẢNG NGÀY CÔNG ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG
THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP (C)**

Số lượng nhân viên (người)	Thời gian đánh giá (Ngày)	Số lượng nhân viên (người)	Thời gian đánh giá Giai đoạn
1-5	1.5	626-875	12
6-10	2	876-1175	13
11-15	2.5	1176-1550	14
16-25	3	1551-2025	15
26-45	4	2026-2675	16
46-65	5	2676-3450	17
66-85	6	3451-4350	18
86-125	7	4351-5450	19
126-175	8	5451-6800	20
176-275	9	6801-8500	21
276-425	10	8501-10700	22
426-625	11	>10700	Theo nguyên tắc trên

*, Chi phí trên chỉ là dự kiến, những trường hợp đặc biệt, có thể theo thoả thuận giữa 2 bên.

TÀI
Á
C
NG
JCN

**Bảng 2: BẢNG NGÀY CÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LẤY MẪU
THEO SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM ĐĂNG KÍ CHỨNG NHẬN (D)**

STT	Danh mục sản phẩm	Số lượng sản phẩm đăng kí chứng nhận
I	Nhóm sản phẩm điện, đồ chơi trẻ em, mũ bảo hiểm....(Nhóm sản phẩm lấy nguyên mẫu)	
1	- Sản phẩm điện (bao gồm quá trình mở sản phẩm, chụp ảnh linh kiện)	10 sản phẩm/ 01 ngày công
2	- Sản phẩm đồ chơi trẻ em, mũ bảo hiểm, thép...	15 sản phẩm /01 ngày công
II	Nhóm sản phẩm Hóa dầu, xăng, Phân bón (Nhóm sản phẩm liên quan tới pha trộn mẫu chung)	
1	- Sản phẩm Hóa dầu (Xăng, DO, LPG) (theo thời điểm sản xuất và thời gian ổn định của sản phẩm)	02 sản phẩm/ 01 ngày công
2	- Sản phẩm Phân bón	08 sản phẩm/ 01 ngày công
3	- Sản phẩm dầu nhờn động cơ đốt trong	10 sản phẩm/ 01 ngày công

